

Số: 97/TTr-UBND

Bù Đăng, ngày 09 tháng 4 năm 2025

TỜ TRÌNH

**V/v đề nghị thông qua phương án sử dụng các khoản tiết kiệm chi
của ngân sách cấp huyện năm 2024 được sử dụng theo quy định
tại khoản 2 Điều 59 của Luật Ngân sách nhà nước**

Kính gửi: HĐND huyện.

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Thông tư số 62/2024/TT-BTC ngày 20/8/2024 của Bộ Tài chính hướng dẫn xác định nhu cầu, nguồn và phương thức chi thực hiện mức lương cơ sở và chế độ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ và điều chỉnh trợ cấp hằng tháng đối với cán bộ xã đã nghỉ việc theo Nghị định số 75/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ;

Căn cứ Công văn số 1773/UBND-TH ngày 01/6/2021 của UBND tỉnh về việc xử lý chuyển nguồn và kết dư ngân sách địa phương;

Căn cứ Thông báo số 1836-TB/HU ngày 09/4/2025 của Huyện ủy về việc Kết luận của Ban Thường vụ Huyện ủy tại cuộc họp ngày 08/4/2025 về xem xét các văn bản do UBND huyện trình;

Xét đề nghị của Phòng Tài chính - Kế hoạch tại Tờ trình số 109/TTr-TCKH-NS ngày 25/3/2025.

UBND huyện trình Hội đồng Nhân dân huyện xem xét thông qua phương án sử dụng các khoản tiết kiệm chi của ngân sách cấp huyện năm 2024 được sử dụng theo quy định tại khoản 2 Điều 59 của Luật Ngân sách nhà nước được, nội dung như sau:

A. Tạm tính tổng số thu, chi ngân sách địa phương năm 2024 như sau:

1. Tổng thu ngân sách Nhà nước :1.591.270.899.757 đồng.

Trong đó:

- Thu ngân sách huyện, xã hưởng	: 193.371.021.238 đồng;
- Thu trợ cấp cân đối từ ngân sách tỉnh	: 643.970.000.000 đồng;
- Thu trợ cấp mục tiêu từ ngân sách tỉnh	: 234.459.523.000 đồng;
- Thu chuyển nguồn	: 518.868.755.519 đồng;
- Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên	: 601.600.000 đồng.
2. Tổng chi ngân sách Nhà nước	: 1.150.639.421.377 đồng.
Trong đó: - Chi ngân sách huyện	: 936.337.680.727 đồng;
- Chi ngân sách xã	: 214.301.740.650 đồng.
3. Kết dư ngân sách Nhà nước	: 440.631.478.380 đồng.
Trong đó: - Kết ngân sách huyện	: 380.268.724.505 đồng;
- Kết dư ngân sách xã	: 60.362.753.875 đồng.

B. Tạm tính tổng số chuyển nguồn và kết dư ngân sách địa phương năm 2024 đến ngày 15/3/2025: 440.631.478.380 đồng, chi tiết như sau:

I. Chuyển nguồn và kết dư ngân sách cấp huyện: 380.268.724.505 đồng, bao gồm:

1. Các khoản dự toán chưa thực hiện hoặc chưa chi hết, các khoản đã tạm ứng trong dự toán đến hết thời gian chính lý quyết toán chưa thực hiện được hoặc chưa sử dụng hết được chuyển sang năm 2025 tiếp tục sử dụng: 118.690.631.770 đồng, gồm:

a) Chi đầu tư phát triển thực hiện chuyển sang năm sau theo quy định của Luật Đầu tư Công: 27.403.061.426 đồng (*Kèm theo biểu số 01*).

b) Chuyển nguồn dự toán ngân sách nhà nước thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia: 81.190.912.186 đồng (*Kèm theo biểu số 01 và 02*).

c) Kinh phí được giao tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập và các cơ quan nhà nước: 9.119.609.602 đồng (*Kèm theo biểu số 03*).

d) Nguồn thực hiện chính sách tiền lương, phụ cấp, trợ cấp và các khoản tính theo tiền lương cơ sở, bảo trợ xã hội: 977.048.556 đồng (*Kèm theo biểu số 03*).

2. Các khoản tăng thu, tiết kiệm chi xem xét theo quy định tại khoản 2 Điều 59 của Luật Ngân sách nhà nước khi được cấp có thẩm quyền quyết định cho phép sử dụng vào năm 2025: 261.578.092.735 đồng (*Kèm theo biểu số 03*).

Trong đó:

2.1. Nguồn XDCB: 23.076.945.902 đồng, chi tiết như sau:

- Nguồn vốn phân cấp	: 348.570.155 đồng.
- Nguồn vốn sử dụng đất	: 9.465.820.616 đồng.
- Nguồn vốn tỉnh hỗ trợ xây dựng cầu dân sinh	: 51.000.000 đồng.

- Nguồn kinh phí hỗ trợ xây dựng phòng học : 266.388.131 đồng.
 - Nguồn vốn tỉnh hỗ trợ thực hiện dự án Đa Bông Cua : 606.000.000 đồng.
 - Nguồn vốn cân đối ngân sách : 6.884.000.000 đồng.
 - Nguồn kinh phí thực hiện Chương trình MTQG nông thôn mới : 1.280.134.000 đồng.
 - Nguồn kinh phí thực hiện Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS và miền núi : 83.033.000 đồng.
 - Nguồn kinh phí thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững : 4.092.000.000 đồng.
- 2.2. Nguồn chi thường xuyên: 238.501.146.833 đồng, chi tiết như sau:
- Nguồn kinh phí cải cách tiền lương: 204.081.051.862 đồng.
 - Nguồn kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng: 4.493.571.515 đồng.
 - Nguồn kinh phí thực hiện Nghị định số 116/2016/NĐ-CP hỗ trợ học sinh và Nghị định số 105/2020/NĐ-CP về tiền ăn trẻ em, Nghị định số 81/2021/NĐ-CP về hỗ trợ chi phí học tập,...: 2.379.767.598 đồng.
 - Nguồn sự nghiệp kinh tế: 7.989.300.000 đồng.
 - Nguồn đảm bảo xã hội: 7.937.000.000 đồng.
 - Nguồn kinh phí không thực hiện tự chủ của các đơn vị (nguồn 12): 4.842.147.026 đồng.
 - Nguồn sự nghiệp bảo vệ môi trường: 156.000.000 đồng.
 - Nguồn kinh phí thực hiện Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS và miền núi: 3.098.710.960 đồng.
 - Nguồn kinh phí thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững: 4.116.399 đồng.
 - Nguồn kinh phí chi khác ngân sách: 29.000.000 đồng.
 - Nguồn dự phòng: 10.481.473 đồng.
 - Kinh phí tạm ứng chi XD CB năm 2012: 3.480.000.000 đồng.

II. Kết dư ngân sách cấp xã, thị trấn: 60.362.753.875 đồng.

C. Phương án sử dụng các khoản tăng thu, tiết kiệm chi xem xét sử dụng theo quy định tại khoản 2 Điều 59 của Luật Ngân sách nhà nước khi được cấp có thẩm quyền quyết định cho phép sử dụng vào năm 2025 của các cấp ngân sách.

Để đảm bảo cho việc điều hành ngân sách năm 2025 và thực hiện các nhiệm vụ phát sinh do các cấp thẩm quyền giao. Đồng thời, thực hiện chỉ đạo

của UBND tỉnh tại Công văn số 1773/UBND-TH ngày 01/6/2021 về việc xử lý chuyển nguồn và kết dư ngân sách địa phương. UBND huyện trình Hội đồng Nhân dân huyện phương án sử dụng các khoản tăng thu, tiết kiệm chi xem xét sử dụng theo quy định tại khoản 2 Điều 59 của Luật Ngân sách nhà nước khi được cấp có thẩm quyền quyết định cho phép sử dụng vào năm 2025 của các cấp ngân sách như sau:

I. Cấp huyện:

Chỉ chuyển nguồn theo phương án gồm các nội dung sau: Kết dư từ tăng thu tiền sử dụng đất; kết dư từ 30% tăng thu cân đối còn lại; kết dư từ số chỉ chuyển giao giữa các cấp ngân sách vào thời điểm cuối năm và thời gian chỉnh lý quyết toán; kết dư từ các nhiệm vụ chỉ có thời gian thực hiện từ 02 năm trở lên nhưng không đủ điều kiện chuyển nguồn; kết dư từ một số nội dung đã hết nhiệm vụ chỉ phải thực hiện hoàn trả ngân sách cấp trên: 261.578.092.735 đồng (Kèm theo biểu số 04), chi tiết như sau:

1. Nguồn XDCB: 23.076.945.902 đồng, chi tiết như sau:

- Nguồn vốn phân cấp : 348.570.155 đồng.
- Nguồn vốn sử dụng đất : 9.465.820.616 đồng.
- Nguồn vốn tỉnh hỗ trợ xây dựng cầu dân sinh : 51.000.000 đồng.
- Nguồn kinh phí hỗ trợ xây dựng phòng học : 266.388.131 đồng.
- Nguồn vốn tỉnh hỗ trợ thực hiện dự án Đa Bông Cua : 606.000.000 đồng.
- Nguồn vốn cân đối ngân sách : 6.884.000.000 đồng.
- Nguồn kinh phí thực hiện Chương trình MTQG nông thôn mới : 1.280.134.000 đồng.
- Nguồn kinh phí thực hiện Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS và miền núi : 83.033.000 đồng.
- Nguồn kinh phí thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững : 4.092.000.000 đồng.

2. Nguồn chi thường xuyên: 238.501.146.833 đồng, chi tiết như sau:

- Nguồn kinh phí cải cách tiền lương: 204.081.051.862 đồng.
- Nguồn kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng: 4.493.571.515 đồng.
- Nguồn kinh phí thực hiện Nghị định số 116/2016/NĐ-CP hỗ trợ học sinh và Nghị định số 105/2020/NĐ-CP về tiền ăn trẻ em, Nghị định số 81/2021/NĐ-CP về hỗ trợ chi phí học tập,...: 2.379.767.598 đồng.
- Nguồn sự nghiệp kinh tế: 7.989.300.000 đồng.

- Nguồn đảm bảo xã hội: 7.937.000.000 đồng.
- Nguồn kinh phí không thực hiện tự chủ của các đơn vị (nguồn 12): 4.842.147.026 đồng.
- Nguồn sự nghiệp bảo vệ môi trường: 156.000.000 đồng.
- Nguồn kinh phí thực hiện Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS và miền núi: 3.098.710.960 đồng.
- Nguồn kinh phí thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững: 4.116.399 đồng.
- Nguồn kinh phí chi khác ngân sách: 29.000.000 đồng.
- Nguồn dự phòng: 10.481.473 đồng.
- Kinh phí tạm ứng chi XD CB năm 2012: 3.480.000.000 đồng.

II. Cấp xã: Giao UBND các xã, thị trấn thống nhất với HĐND cùng cấp về phương án xử lý; làm căn cứ phối hợp Phòng Giao dịch số 9 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XVI thực hiện chuyển nguồn ngân sách sang năm 2025 theo quy định.

(Gửi kèm Dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân huyện).

Ủy ban nhân dân huyện kính trình Hội đồng nhân dân huyện xem xét, quyết định./.

Nơi nhận: 

- TT. Huyện ủy;
- HĐND huyện;
- CT, các PCT UBND huyện;
- BTT. UBNDTQVN huyện;
- Các vị đại biểu HĐND huyện;
- Các cơ quan, đơn vị;
- UBND các xã, thị trấn;
- LĐVP, CV: KT;
- Lưu VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Thanh Cường



TỔNG HỢP CHI CHUYỂN NGUỒN NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2024 SANG NĂM 2025

(Ban hành kèm theo Tờ trình số 97/TTTr-UBND ngày 09/4/2025 của UBND huyện)

Đơn vị tính: Đồng.

STT	MÃ DVSDNS (MÃ DỰ ÁN)	TÊN ĐƠN VỊ	MÃ CHƯƠNG	MÃ LOẠI-KHOẢN	Tổng số	Trong đó					GHI CHÚ
						NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ XDCB TẬP TRUNG (42)	NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ XDCB TỪ NGUỒN HỖ TRỢ TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN (43)	NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ XDCB TỪ NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT (44)	NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ XDCB TỪ NGUỒN SỔ SỞ KIẾN THIẾT (45)	NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ XDCB TỪ NGUỒN KHÁC (49)	
A	B	C	D	E	I=(2+3+4+5+6+7)	2	3	4	5	7	8
		TỔNG CỘNG			90.811.716.361	2.285.254.400	43.837.224.233	18.226.129.518	11.377.007.520	15.086.100.690	
A		Chuyển nguồn tạm ứng			37.967.662.976	2.285.254.400	6.103.143.999	15.954.580.227	4.296.954.660	9.327.729.690	
I		Đầu tư công nguồn ngân sách địa phương	622	073	27.403.061.426	2.285.254.400	25.300.000	14.136.841.676	1.627.935.660	9.327.729.690	
I.1		Ban Quản lý dự án đầu tư và xây dựng huyện (ĐT công của huyện)			25.071.905.426	458.369.400	25.300.000	13.632.570.676	1.627.935.660	9.327.729.690	
	7691615	Tái định cư khu vực Đa Bông Cua (phần còn lại)	799	285	25.300.000		25.300.000				
	8111857	Nâng cấp, sửa chữa các khoa phòng và các hạng mục khác Trung tâm Y tế huyện Bù Đăng	799	132	2.397.719.529					2.397.719.529	
	8112262	Xây dựng Hội trường Công an huyện	799	041	1.735.395.428					1.735.395.428	
	8090701	Nâng cấp vỉa hè, mương thoát nước, điện chiếu sáng đường Nguyễn Thị Minh Khai - thị trấn Đức Phong	799	292	225.203.000					225.203.000	
	8103124	Nâng cấp vỉa hè, mương thoát nước, điện chiếu sáng đường Trần Phú, đường Nguyễn Văn Trỗi (đoạn còn lại) - thị trấn Đức Phong	799	292	75.824.000					75.824.000	
	8120545	Xây dựng 04 phòng học, 06 phòng hành chính, các phòng và hạng mục khác Trường TH Trần Quốc Toàn, xã Đăk Nhau	799	072	3.962.342.000					3.962.342.000	
	8093517	Xây dựng các phòng học, các phòng chức năng và các hạng mục khác Trường MN Đăk Hà, xã Đăk Hà	799	341	822.023.033			597.081.000		224.942.033	
	8055575	Xây dựng Trường TH Đăk Nhau	799	073	4.995.216.476			4.307.337.000	687.879.476		
	8062133	Xây dựng 06 phòng HC, 04 phòng hỗ trợ học tập, 03 phòng phụ trợ, các phòng điểm Thôn 4 và các hạng mục khác Trường TH Đăk Hà, xã Đăk Hà	799	072	273.212.000					273.212.000	
	7956463	Nâng cấp, sửa chữa, mở rộng đường từ thôn Sơn Lợi đi Sơn Hòa, xã Thọ Sơn	799	292	12.108.000			12.108.000			
	7947620	Xây dựng vỉa hè, hệ thống điện chiếu sáng, hệ thống thoát nước đường nội bộ KDC Đức Lập	799	292	15.818.000			15.818.000			
	7946493	Nâng cấp, sửa chữa đường liên thôn từ khu 21 hộ thôn Đak La đi thôn Đak Xuyên, xã Đăk Nhau	799	292	16.200.000			16.200.000			
	7945751	Nâng cấp sửa chữa Nhà ăn, khuôn viên Huyện ủy	799	351	6.000.000			6.000.000			
	8092190	Xây dựng khối trụ sở làm việc và các hạng mục khác công an xã Đường 10	799	041	97.303.000	97.303.000					
	8088947	Nâng cấp, mở rộng từ ngã ba Lê Quý Đôn đi Nguyễn Thị Minh Khai, thị trấn Đức Phong	799	292	220.501.000	220.501.000					
	8121562	Nâng cấp, mở rộng đường đôi Lý Thường Kiệt, thị trấn Đức Phong (giai đoạn 2)	799	292	7.847.092.000			7.847.092.000			



STT	MÃ ĐVSĐNS (MÃ DỰ ÁN)	TÊN ĐƠN VỊ	MÃ CHƯƠNG	MÃ LOẠI-KHOẢN	Tổng số	Trong đó					GHI CHÚ
						NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ XDCB TẬP TRUNG (42)	NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ XDCB TỪ NGUỒN HỖ TRỢ TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN (43)	NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ XDCB TỪ NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT (44)	NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ XDCB TỪ NGUỒN SỔ KIẾN THIẾT (45)	NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ XDCB TỪ NGUỒN KHÁC (49)	
	7945007	XD 02 phòng học điểm lẻ Sơn Lang và 01 phòng học điểm lẻ Sơn Tân Trường MG Hướng Dương, xã Phú Sơn	799	071	8.078.400	8.078.400					
	7945004	Xây dựng 4 phòng học (2 điểm lẻ) Trường TH Đoàn Kết, Xã Đoàn Kết	799	072	8.064.000			8.064.000			
	7920388	Xây dựng 18 phòng học Trường Tiểu học Nguyễn Văn Trỗi, xã Thống Nhất	799	072	25.157.000				25.157.000		
	7914310	Xây dựng 12 phòng học lầu Trường TH Thọ Sơn, xã Thọ Sơn	799	073	20.706.000				20.706.000		
	7873078	Xây dựng Trụ sở UBND xã Bom Bo tại điểm quy hoạch mới	799	341	31.312.000			31.312.000			
	7917742	Xây dựng 18 phòng học Trường TH Đức Phong, thị trấn Đức	799	072	66.287.000			66.287.000			
	7999920	Đường liên xã khu 24, xã Bình Minh	799	292	15.338.700					15.338.700	
	7976628	Xây dựng 11 phòng học, 06 phòng hành chính, 02 phòng hỗ trợ, 03 phòng phụ trợ và các phòng, các hạng mục khác Trường MG Phước Sơn, xã Phước Sơn	799	071	37.057.000	37.057.000					
	7999921	Xây dựng đường ĐH16 đi Chùa Thanh Đức	799	292	11.624.000					11.624.000	
	8007523	Thăm nhựa nối tiếp đường liên xã Bom Bo - Đak Nhau đến ngã tư Đak Xuyên	799	292	19.336.000					19.336.000	
	7978660	Xây dựng 06 phòng khối hành chính, 4 phòng học, 2 phòng giáo dục thể chất nghệ thuật, các phòng và hạng mục khác Trường Mầm non Tuổi Hồng, xã Nghĩa Bình	799	071	26.325.000			26.325.000			
	7983709	Xây dựng 14 phòng học, 12 phòng bộ môn, 06 phòng hành chính, các phòng và hạng mục khác Trường THCS Chu Văn An, xã Đak Nhau	799	073	50.865.000			50.865.000			
	7978778	Xây dựng, nâng cấp, mua sắm một số thiết bị và các hạng mục khác các trường học trên địa bàn huyện	799	071	23.018.000			23.018.000			
	7960480	Xây dựng 02 phòng học, 05 phòng bộ môn, 01 phòng hỗ trợ học tập và các hạng mục khác Trường THCS Đức Liễu, xã Đức Liễu	799	073	17.289.000	17.289.000					
	7947617	Xây dựng 6 phòng học và 02 phòng bộ môn, các phòng và hạng mục khác Trường MG Phước Sơn, xã Phước Sơn	799	071	32.384.184				32.384.184		
	7945003	Xây dựng 08 phòng học lầu, 06 phòng bộ môn Trường TH Lê Lợi, thị trấn Đức Phong	799	072	17.243.000	17.243.000					
	7999368	Xây dựng đường quanh hồ 7 mẫu, thị trấn Đức Phong	799	292	699.473.676			447.064.676		252.409.000	
	7983947	Xây dựng 6 phòng hành chính, 04 phòng hỗ trợ học tập, 3 phòng phụ trợ và các hạng mục khác trường TH Lê Lợi, thị trấn Đức Phong, huyện Bù Đăng	799	072	19.381.000			19.381.000			
	7972241	Xây dựng 6 phòng hành chính, 9 phòng bộ môn, 2 phòng phụ trợ và các hạng mục Trường TH Đức Phong, thị trấn Đức Phong	799	072	31.233.000			31.233.000			
	8019316	Xây dựng khối các phòng bộ môn, khối phòng hành chính, hỗ trợ, phụ trợ, các phòng và hạng mục khác Trường TH&THCS Trần Văn Ôn, xã Bom Bo	799	072	679.964.000				679.964.000		

STT	MÃ DVSDNS (MÃ DỰ ÁN)	TÊN ĐƠN VỊ	MÃ CHƯƠNG	MÃ LOẠI-KHOẢN	Tổng số	Trong đó					GHI CHÚ
						NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ XDCB TẬP TRUNG (42)	NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ XDCB TỪ NGUỒN HỖ TRỢ TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN (43)	NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ XDCB TỪ NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT (44)	NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ XDCB TỪ NGUỒN SỔ KIẾN THIẾT (45)	NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ XDCB TỪ NGUỒN KHÁC (49)	
	7969395	Xây dựng 02 phòng bộ môn, 06 phòng hành chính, các phòng và hạng mục khác Trường MG Hoa Hồng, xã Đắk Nhau	799	071	14.961.000				14.961.000		
	8088486	Xây dựng các tuyến đường trong khu quy hoạch dân cư Lý Thường Kiệt, thị trấn Đức Phong	799	292	110.585.000			110.585.000			
	8080748	Xây dựng nhà ở doanh trại và các hạng mục khác công an một số	799	041	134.384.000					134.384.000	
	7896994	Xây dựng hạ tầng khu tái định cư thôn 3, xã Minh Hưng (giai đoạn 2)	799	292	54.787.000	54.787.000					
	7915217	Xây dựng 3 phòng học và 6 phòng bộ môn Trường TH Trần Quốc Toàn, xã Đắk Nhau	799	072	128.597.000				128.597.000		
	7945750	Xây dựng 10 phòng học, 6 phòng bộ môn (điểm chính), các phòng và hạng mục khác trường TH Đoàn Kết, xã Đoàn Kết	799	072	6.111.000	6.111.000					
	7946532	Xâm nhập nhựa tuyến đường thôn 6 đi thôn 7, xã Đoàn Kết	799	292	16.800.000			16.800.000			
	7947618	Xây dựng Trường Mầm non Hoa Sen, xã Đoàn Kết	799	071	38.287.000				38.287.000		
	I.2	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	620		2.331.156.000	1.826.885.000	0	504.271.000	0	0	
	8088700	Xây dựng cầu ông Tho, thôn 3, xã Đăng Hà	620	292	23.145.000			23.145.000			
	8088699	Xây dựng một số cầu cống tại các xã: Đường 10, Phước Sơn và Đoàn Kết	620	292	1.853.798.000	1.826.885.000		26.913.000			
	8105089	Sửa chữa, cải tạo Trung tâm Văn hóa huyện	799	161	27.430.000			27.430.000			
	8123696	Xây dựng đường vào Trường TH Đắk Nhau, xã Đắk Nhau	620	292	426.783.000			426.783.000			
II		Các Chương Trình MTQG			10.564.601.550	0	6.077.843.999	1.817.738.551	2.669.019.000	0	
II.1		Chương Trình MTQG Nông thôn mới			5.175.575.000	0	2.399.714.000	442.228.000	2.333.633.000	0	
1		Ban Quản lý dự án đầu tư và xây dựng huyện (Chương trình MTQG nông thôn mới)	799	073	638.535.000	0	178.793.000	442.228.000	17.514.000	0	
	7985929	Xây dựng mới hội trường và các hạng mục khác UBND xã Thống Nhất	799	341	9.820.000		9.820.000				
	8000335	Thâm nhập nhựa tuyến đường liên thôn Thống Nhất đi Đắk Wí, xã Đắk Nhau	799	292	85.164.000			85.164.000			
	7999919	Xây dựng 6 phòng hành chính, 4 phòng hỗ trợ, 3 phòng phụ trợ và các hạng mục khác Trường THCS Võ Trường Toản, xã Phước Sơn	799	073	164.184.000			146.670.000	17.514.000		
	8007524	Thâm nhập nhựa đường ngã 3 nhà ông Can đi lòng hồ Thác Mơ qua xã Đức Liễu, xã Phước Sơn	799	292	105.110.000			105.110.000			
	8011008	Sửa chữa, nâng cấp đường liên thôn 7,8,9,10, xã Bom Bo	799	292	105.284.000			105.284.000			
	8111856	XD đường quy hoạch số 4 (đoạn còn lại) xã Đường 10, huyện Bù Đăng	799	292	39.795.000		39.795.000				
	8108590	XD đường thâm nhập nhựa sóc ông La nổi tiếp	799	292	129.178.000		129.178.000				

STT	MÃ ĐVSĐNS (MÃ DỰ ÁN)	TÊN ĐƠN VỊ	MÃ CHƯƠNG	MÃ LOẠI-KHOẢN	Tổng số	Trong đó					GHI CHÚ
						NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ XDCB TẬP TRUNG (42)	NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ XDCB TỪ NGUỒN HỖ TRỢ TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN (43)	NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ XDCB TỪ NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT (44)	NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ XDCB TỪ NGUỒN SỐ SỔ KIẾN THIẾT (45)	NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ XDCB TỪ NGUỒN KHÁC (49)	
2		Phòng Kinh tế và Hạ tầng (Chương trình MTQG nông thôn mới)			4.537.040.000	0	2.220.921.000	0	2.316.119.000	0	
	8120473	Nâng cấp, mở rộng đường từ thôn 2 đi thôn 1, xã Đăng Hà, huyện Bù Đăng đi qua xã Đak Lua, huyện Tân Phú	620	292	2.316.119.000				2.316.119.000		
	8120474	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ ngã ba ông Thọ đi Dốc Đen thôn 3, xã Đăng Hà đi xã Đak Lua	620	292	2.220.921.000		2.220.921.000				
II.2		Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi			5.389.026.550	0	3.678.129.999	1.375.510.551	335.386.000	0	
1		Ban Quản lý dự án đầu tư và xây dựng huyện (Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)			3.599.269.050	0	1.888.372.499	1.375.510.551	335.386.000	0	
	8021163	Dự án nước sạch tập trung cụm dân cư số 1, thôn 5, xã Đăng Hà	799	311	97.634.000		14.550.000	48.929.000	34.155.000		
	8039611	Thâm nhập nhựa đường từ ngã 3 Công an đi cầu công an và xây dựng cầu công an qua suối, thôn Đak Nung, xã Đak Nhau	799	292	38.460.551			38.460.551			
	8068992	Xây cầu suối lớn tổ 4 thôn 5, xã Đăng Hà	799	292	70.362.000		70.362.000				
	8103127	Xây dựng đường BTXM nối tiếp từ ngã ba Đồi Thượng đi Dốc 5 tầng, thôn 5, xã Đăng Hà (1,5 km)	799	292	74.769.000		74.769.000				
	8103128	Xây dựng đường BTXM từ dốc 5 tầng đến sát đất lâm phần thôn 5, xã Đăng Hà (1,5km)	799	292	74.164.000		74.164.000				
	8108963	Xây dựng mở rộng đường BTXM nối tiếp đường nhựa đi Tổ 4 Bàu Tre, thôn 5, xã Đăng Hà (2km).	799	292	110.702.000		110.702.000				
	8109764	Xây dựng đường BTXM Bàu Tre Tổ 4, thôn 5, xã Đăng Hà kết nối với xã Thống Nhất (03 km)	799	292	689.533.989		689.533.989				
	8103126	Thâm nhập nhựa tuyến từ ngã 3 đường ĐT 760B đi cầu Đak La, thôn Đak La, xã Đak Nhau (Kết nối với xã Thọ Sơn)	799	292	2.386.412.510		854.291.510	1.288.121.000	244.000.000		
	8061396	Hỗ trợ xây dựng khu bảo tồn Văn hóa S'tiêng Sóc Bom Bo (Dự án: Đầu tư, nâng cấp căn nhà số 3 và căn nhà số 4 và các hạng mục khác tại Khu bảo tồn Văn hóa Dân tộc S'tiêng Sóc Bom Bo, xã Bình Minh, huyện Bù Đăng.)	799	161	57.231.000				57.231.000		
2		Phòng Kinh tế và Hạ tầng (Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)			1.789.757.500	0	1.789.757.500	0	0	0	
	8109050	Xây dựng cầu Đak La, thôn Đak La, xã Đak Nhau.	620	292	1.789.757.500		1.789.757.500				
B		Chuyển nguồn kéo dài			52.844.053.385	0	37.734.080.234	2.271.549.291	7.080.052.860	5.758.371.000	
I		Chương Trình MTQG Nông thôn mới			37.420.404.341	0	30.707.739.341	339.873.000	5.846.171.000	526.621.000	

STT	MÃ ĐVSĐNS (MÃ DỰ ÁN)	TÊN ĐƠN VỊ	MÃ CHƯƠNG	MÃ LOẠI-KHOẢN	Tổng số	Trong đó					GHI CHÚ
						NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ XDCB TẬP TRUNG (42)	NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ XDCB TỪ NGUỒN HỖ TRỢ TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN (43)	NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ XDCB TỪ NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT (44)	NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ XDCB TỪ NGUỒN SỞ KIẾN THIẾT (45)	NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ XDCB TỪ NGUỒN KHÁC (49)	
1.1		Ban Quản lý dự án đầu tư và xây dựng huyện (Chương trình MTQG nông thôn mới)	799		3.730.218.000	0	2.863.724.000	339.873.000	0	526.621.000	
	7985926	Nâng cấp, cải tạo đoạn giữa tuyến Ngã ba Chung chiều đi Thủy điện Đak Glun 1, xã Đường 10	799	292	20.892.000		20.892.000				
	7999841	Nâng cấp, cải tạo đường từ Công chào đi xóm người Hoa thôn 3, xã Đường 10	799	292	22.711.000		22.711.000				
	7896999	Sửa chữa, nâng cấp bề tông nhựa các tuyến đường nội ô TTHC xã Thống Nhất	799	292	32.224.000		32.224.000				
	7979438	Xây dựng các phòng làm việc của Ban CHQS; hội phụ nữ; hội nông dân; đoàn thanh niên và phòng nghỉ của LLDQTT, xã Thọ	799	341	23.951.000		23.951.000				
	7983025	Nâng cấp đường Thác Đứng đi thôn 8 cũ nổi dài, xã Đoàn Kết	799	292	26.116.000		26.116.000				
	7979465	Nâng cấp đường Bù Tôm cũ nổi dài, thôn 7, xã Đoàn Kết	799	292	44.492.000		44.492.000				
	8011488	Thâm nhựa đường số 2 TTHC xã Đak Nhau	799	292	1.077.000					1.077.000	
	8000333	Xây dựng đường thâm nhập nhựa từ khu 21 hộ đi ông Sờ, xã Đak Nhau	799	292	1.731.000			1.731.000			
	7999919	Xây dựng 6 phòng hành chính, 4 phòng hỗ trợ, 3 phòng phụ trợ và các hạng mục khác Trường THCS Võ Trường Toản, xã Phước	799	073	37.890.000			37.890.000			
	8007524	Thâm nhập nhựa đường ngã 3 nhà ông Can đi lòng hồ Thác Mơ qua xã Đức Liễu, xã Phước Sơn	799	292	84.000			84.000			
	8011008	Sửa chữa, nâng cấp đường liên thôn 7,8,9,10, xã Bom Bo	799	292	168.000			168.000			
	8111856	XD đường quy hoạch số 4 (đoạn còn lại) xã Đường 10, huyện Bù Đăng	799	292	2.993.338.000		2.693.338.000	300.000.000			
	8108590	XD đường thâm nhập nhựa sóc ông La nổi tiếp	799		525.544.000					525.544.000	
1.2		Phòng Tài chính - Kế hoạch	618	341	27.560.000.000		25.000.000.000		2.560.000.000		
1.3		Phòng Kinh tế và Hạ tầng (Chương trình MTQG nông thôn mới)			6.130.186.341	0	2.844.015.341	0	3.286.171.000	0	
	8120473	Nâng cấp, mở rộng đường từ thôn 2 đi thôn 1, xã Đăng Hà, huyện Bù Đăng đi qua xã Đak Lua, huyện Tân Phú	620	292	3.286.171.000				3.286.171.000		
	8120474	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ ngã ba ông Thọ đi Dốc Đen thôn 3, xã Đăng Hà đi xã Đak Lua	620	292	2.844.015.341		2.844.015.341				
II		Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi			15.423.649.044	0	7.026.340.893	1.931.676.291	1.233.881.860	5.231.750.000	
II.1		Ban Quản lý dự án đầu tư và xây dựng huyện (Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	799		8.081.986.723	0	764.472.572	1.630.817.291	454.946.860	5.231.750.000	
	8021163	Dự án nước sạch tập trung cụm dân cư số 1, thôn 5, xã Đăng Hà	799	311	488.173.000			488.173.000			
	7997224	Dự án thôn 8, xã Đồng Nai, huyện Bù Đăng	799	292	575.545.000		140	533.000.000	42.544.860		

STT	Mã DVSDNS (Mã dự án)	Tên đơn vị	Mã chương	Mã loại-khoản	Tổng số	Trong đó					Ghi chú
						Nguồn vốn đầu tư XDCB tập trung (42)	Nguồn vốn đầu tư XDCB từ nguồn hỗ trợ từ ngân sách cấp trên (43)	Nguồn vốn đầu tư XDCB từ nguồn thu tiền sử dụng đất (44)	Nguồn vốn đầu tư XDCB từ nguồn số sở kiến thiết (45)	Nguồn vốn đầu tư XDCB từ nguồn khác (49)	
	7997402	Thâm nhập nhựa đường thôn 2 đi thôn 5 nối dài – Thôn 5 xã Đường 10	799	292	110.801.291			110.801.291			
	8031917	XD tuyến đường từ nhà ông Bằng đến ngã ba ông Pèng thôn 5, xã Đăng Hà	799	292	113.869.000			113.869.000			
	8034915	Thâm nhập nhựa đường từ ngã 3 ông Thê Anh đi cầu ông Mai thôn 5, xã Đường 10	799	292	208.856.000			120.000.000	88.856.000		
	8039611	Thâm nhập nhựa đường từ ngã 3 Công an đi cầu công an và xây dựng cầu công an qua suối, thôn Đak Nung, xã Đăk Nhau	799	292	220.760.000			85.790.000	134.970.000		
	8068992	Xây cầu suối lớn tổ 4 thôn 5, xã Đăng Hà	799	292	904.310.000		764.472.000		139.838.000		
	8103127	Xây dựng đường BTXM nối tiếp từ ngã ba Đồi Thượng đi Dốc 5 táng, thôn 5, xã Đăng Hà (1,5 km)	799	292	432		432				
	8103126	Thâm nhập nhựa từ ngã 3 đường ĐT 760B đi cầu Đak La, thôn Đak La, xã Đak Nhau (Kết nối với xã Thọ Sơn)	799	292	5.233.629.000			1.879.000		5.231.750.000	
	8039609	Xây dựng bếp ăn và công trình vệ sinh cho trường TH Đăng Hà, xã Đăng Hà	799	072	67.899.000			67.305.000	594.000		
	8061396	Hỗ trợ xây dựng khu bảo tồn Văn hóa S'tiêng Sóc Bom Bo (Dự án: Đầu tư, nâng cấp căn nhà số 3 và căn nhà số 4 và các hạng mục khác tại Khu bảo tồn Văn hóa Dân tộc S'tiêng Sóc Bom Bo, xã Bình Minh, huyện Bù Đăng.)	799	161	158.144.000			110.000.000	48.144.000		
II.2		Phòng Kinh tế và Hạ tầng (Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	799		4.823.957.065	0	4.093.163.065	223.859.000	506.935.000	0	
	8109050	Xây dựng cầu Đak La, thôn Đak La, xã Đak Nhau.	620	292	2.519.935.500		2.151.141.500	102.859.000	265.935.000		
	8117857	Xây dựng đường điện trung thế - hạ thế và trạm biến áp tuyến cây xăng Chung Chiểu đi Đak Nung, xã Đak Nhau.	620	292	535.021.565		404.021.565	44.000.000	87.000.000		
		Đầu tư nâng cấp các hạng mục công trình tại Khu bảo tồn văn hóa dân tộc S'tiêng Sóc Bom Bo	620		1.769.000.000		1.538.000.000	77.000.000	154.000.000		
II.3		Phòng Văn hóa Thông tin (Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)			17.705.256	0	17.705.256	0	0	0	
	8008711	Hỗ trợ xây dựng khu du lịch sinh thái S'Tiêng sóc Bom Bo	625	161	17.705.256		17.705.256				
II.4		Phòng Dân tộc (Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)			2.500.000.000	0	2.151.000.000	77.000.000	272.000.000	0	
	8098941	Dự án 1: Giải quyết tình trạng đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	683	161	1.771.000.000		1.540.000.000	77.000.000	154.000.000		
	8098942	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết	683		282.000.000		280.000.000		2.000.000		

STT	MÃ DVSDNS (MÃ DỰ ÁN)	TÊN ĐƠN VỊ	MÃ CHƯƠNG	MÃ LOẠI-KHOẢN	Tổng số	Trong đó					GHI CHÚ
						NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ XDCB TẬP TRUNG (42)	NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ XDCB TỪ NGUỒN HỖ TRỢ TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN (43)	NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ XDCB TỪ NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT (44)	NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ XDCB TỪ NGUỒN SỐ SỔ KIẾN THIẾT (45)	NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ XDCB TỪ NGUỒN KHÁC (49)	
	8129863	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS & MN (Xây cầu suối lớn tổ 4 thôn 5, xã Đăng Hà)	683		447.000.000		331.000.000		116.000.000		

TỔNG HỢP CHI CHUYỂN NGUỒN NGÂN SÁCH HUYỆN
3 CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2024 SANG NĂM 2025 (vốn sự nghiệp)

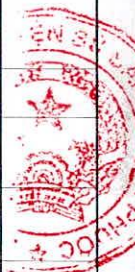
(Ban hành kèm theo Tờ trình số *07* /TTr-UBND ngày *09* / *4* /2025 của UBND huyện)

Đơn vị tính: Đồng.

STT	MÃ ĐVSĐNS	TÊN ĐƠN VỊ	MÃ CHƯƠNG	MÃ LOẠI-KHOẢN	Mã CTMTQG	Tổng số	Trong đó			GHI CHÚ
							Chương trình MTQG Nông thôn mới	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	Chương trình MTQG MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	
A	B	C	D	Đ	E	1=(2+3+4)	2	3	4	5
		TỔNG CỘNG				17.782.257.251	12.262.504.000	1.132.489.411	4.387.263.840	
1	1127043	Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp				3.643.388.201	0	564.901.601	3.078.486.600	
			799	281	00472	364.706.601		364.706.601		
			799	281	00473	200.195.000		200.195.000		
			799	281	00513	3.078.486.600			3.078.486.600	
2	1082291	Trung tâm Y tế huyện	799	132	00473	407.390.000		407.390.000		
3	1080440	Phòng Nông nghiệp và PTNT	612	341		1.419.450.000	1.419.450.000	0	0	
					00491	261.450.000	261.450.000			
					00493	1.158.000.000	1.158.000.000			

STT	MÃ ĐVSDNS	TÊN ĐƠN VỊ	MÃ CHƯƠNG	MÃ LOẠI-KHOẢN	Mã CTMTQG	Tổng số	Trong đó			GHI CHÚ
							Chương trình MTQG Nông thôn mới	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	Chương trình MTQG MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	
4	1081036	Phòng Lao động TB và XH				162.531.000	0	159.531.000	3.000.000	
			624	341	00474	28.110.000		28.110.000		
			624	341	00477	131.421.000		131.421.000		
			624	341	00515	3.000.000			3.000.000	
5	1093993	Phòng Văn hóa và Thông tin				5.627.361.460	5.448.000.000	666.810	178.694.650	
			625	322	00493	1.031.000.000	1.031.000.000			
			625	171	00476	666.810		666.810		
			625	341	00516	178.694.650			178.694.650	
			625	341	00498	4.417.000.000	4.417.000.000			
6	1044087	Phòng Giáo dục và Đào tạo				2.354.299.925	2.305.000.000	0	49.299.925	
			622	341	00495	2.305.000.000	2.305.000.000			
			622	341	00515	49.299.925			49.299.925	
7	1106491	Phòng Dân tộc				913.220.485	0	0	913.220.485	
			683	341	00516	496.500.000			496.500.000	

STT	MÃ ĐVSDNS	TÊN ĐƠN VỊ	MÃ CHƯƠNG	MÃ LOẠI-KHOẢN	Mã CTMTQG	Tổng số	Trong đó			GHI CHÚ
							Chương trình MTQG Nông thôn mới	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	Chương trình MTQG MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	
			683	341	00519	143.372.000			143.372.000	
			683	341	00521	273.348.485			273.348.485	
8	1044189	Hội Liên hiệp Phụ nữ huyện	712	361	00518	164.562.180			164.562.180	
9	1044187	Hội Nông dân	713	361	00499	60.000.000	60.000.000			
10	1082211	Phòng Tài nguyên và Môi trường				2.774.000.000	2.774.000.000	0	0	
			626	278	00493	2.524.000.000	2.524.000.000			
			626	341	00492	250.000.000	250.000.000			
11	3004286	Ban Quản lý dự án đầu tư và xây dựng huyện	799	312	00492	256.054.000	256.054.000			



TỔNG HỢP CHI CHUYỂN NGUỒN NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2024 SANG NĂM 2025

Đơn vị tính: Đồng.

STT	MÃ DVSDNS	TÊN ĐƠN VỊ	MÃ CHƯƠNG	MÃ LOẠI-KHOẢN	Tổng số	Trong đó		GHI CHÚ
						NGUỒN KINH PHÍ ĐƯỢC GIAO TỰ CHỦ (13 và 28)	NGUỒN KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH TIỀN LƯƠNG (14)	
A	B	C	D	Đ	1=(2+3)	2	3	4
TỔNG CỘNG					10.096.658.158	9.119.609.602	977.048.556	
1	1080441	Hạt Kiểm lâm	612	282	43.314.681	40.685.258	2.629.423	
2	1080443	Ban QL rừng phòng hộ Bù Đăng	612	282	24.000.000	24.000.000		
3	1127043	Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp	799	281	402.497.443	22.497.443	380.000.000	
4	1117309	Trung tâm Phát triển Quỹ đất	799	332	12.000.000	12.000.000		
5	1082291	Trung tâm Y tế huyện	799	132	511.000.000	133.000.000	378.000.000	
6	1051743	Trung tâm GDNN và GDTX huyện	622	075	65.266.416	65.266.416		
7	1043830	Trung tâm chính trị huyện	799	085	3.000.000	3.000.000		
8	1044824	Văn phòng HĐND-UBND huyện	605	341	100.000.000	29.000.000	71.000.000	
9	1044722	Phòng Tài chính - Kế hoạch	618	341	13.003.272	13.003.272		
10	1080440	Phòng Nông nghiệp và PTNT	612	341	22.761.076	11.789.599	10.971.477	
11	1081774	Phòng Nội vụ	635	341	17.334.814	17.334.814		
12	1081036	Phòng Lao động TB và XH	624	341	6.000.000	6.000.000		
13	1082229	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	620	341	26.597.281	15.085.870	11.511.411	
14	1005637	Phòng Tư pháp	614	341	7.000.000	7.000.000		
15	1044825	Thanh tra huyện	637	341	6.000.000	6.000.000		
16	1093993	Phòng Văn hóa và Thông tin	625	341	39.962.972	7.000.000	32.962.972	
17	1133614	Trung tâm Văn hóa - Thể thao và Đài truyền thanh - truyền hình	799	161	12.495.101	12.495.101		
	1133614	Trung tâm Văn hóa - Thể thao và Đài truyền thanh - truyền hình	799	191	148.045.065	106.178.654	41.866.411	
18	1133758	Nhà Thiếu nhi	799	161	47.544.880	47.544.880		
19	1044087	Phòng Giáo dục và Đào tạo	622	341	24.435.973	9.000.000	15.435.973	
20	1082211	Phòng Tài Nguyên và Môi trường	626	341	24.034.500	5.300.383	18.734.117	
21	1106491	Phòng Dân tộc	683	341	3.000.000	3.000.000		
22	1044021	Văn phòng huyện ủy	709	351	50.000.000	50.000.000		
23	1044188	UBMT TQ Việt Nam huyện	710	361	7.000.000	7.000.000		
24	1044089	Huyện đoàn	711	361	68.454.579	68.454.579		
25	1044189	Hội Liên hiệp Phụ nữ huyện	712	361	103.042.801	103.042.801		
26	1044187	Hội Nông dân	713	361	4.000.000	4.000.000		
27	1043931	Hội Cựu Chiến binh huyện	714	361	3.000.000	3.000.000		
28	1105511	Hội Người cao tuổi	718	362	0			
29	1105362	Hội đồng y	720	362	0			
30	1105515	Hội Người mù	719	362	0			
31	1105514	Hội Chữ thập đỏ	717	362	0			

STT	MÃ ĐVSDNS	TÊN ĐƠN VỊ	MÃ CHƯƠNG	MÃ LOẠI-KHOẢN	Tổng số	Trong đó		GHI CHÚ
						NGUỒN KINH PHÍ ĐƯỢC GIAO TỰ CHỦ (13 và 28)	NGUỒN KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH TIỀN LƯƠNG (14)	
32	1107941	Hội Bảo trợ người TT - TMC và BNN	723	362	0			
33	1105513	Hội Cựu thanh niên xung phong	722	362	0			
34	1105522	Hội Nạn nhân chất độc da cam dioxin	721	362	0			
35	1105516	Hội khuyến học	724	362	0			
36	1119660	Hội Văn học nghệ thuật	799	362	0			
37	1024079	Trường Mầm non Hòa Mi thị trấn Đức Phong	622	071	114.341.293	114.341.293		
38	1093331	Trường Mẫu giáo Mầm Non Đảng Hà xã Đảng Hà	622	071	22.115.396	22.115.396		
39	1044772	Trường Mầm non Minh Hưng xã Minh Hưng	622	071	129.955.391	128.018.689	1.936.702	
40	1093332	Trường Mẫu giáo Tuổi Thơ xã Đức Liễu	622	071	54.923.199	54.923.199		
41	1044774	Trường Mẫu giáo Hoa Hồng xã Đăk Nhau	622	071	221.766.634	221.766.634		
42	1093337	Trường Mẫu giáo Hướng Dương xã Phú Sơn	622	071	6.684.012	6.684.012		
43	1093329	Trường Mầm non Hoa Sen xã Đoàn Kết	622	071	19.000.000	19.000.000	-	
44	1093327	Trường Mẫu giáo Hoa Lan xã Đồng Nai	622	071	76.614.652	76.614.652	-	
45	1024081	Trường Mẫu giáo Sơn Ca xã Thống Nhất	622	071	204.171.277	204.171.277		
46	1044776	Trường Mẫu giáo Đức Liễu xã Đức Liễu	622	071	40.348.359	40.348.359		
47	1044773	Trường Mẫu giáo Sao Mai xã Nghĩa Trung	622	071	95.625.468	95.625.468		
48	1093376	Trường Mẫu giáo Tuổi Hồng xã Nghĩa Bình	622	071	7.717.568	7.717.568		
49	1024080	Trường Mẫu giáo Vành Khuyên xã Bom Bo	622	071	206.756.754	206.756.754		
50	1093338	Trường Mẫu giáo Phước Sơn xã Phước Sơn	622	071	85.087.524	85.087.524		
51	1024077	Trường Mẫu giáo Hoa Phượng xã Thọ Sơn	622	071	18.000.000	18.000.000	-	
52	1093374	Trường Mẫu giáo Hoa Mai xã Bình Minh	622	071	71.672.300	71.672.300		
53	1093335	Trường Mẫu giáo Thanh Bình xã Đường 10	622	071	11.182.983	11.182.983		
54	1024025	Trường Tiểu học Bom Bo xã Bom Bo	622	072	46.238.093	46.238.093		
55	1044509	Trường Tiểu học Lê Văn Tám xã Nghĩa Trung	622	072	25.494.764	25.494.764		
56	1044510	Trường Tiểu học Thọ Sơn xã Thọ Sơn	622	072	134.693.608	134.693.608		
57	1044511	Trường Tiểu học Đăk Nhau xã Đăk Nhau	622	072	1.026.441.318	1.026.441.318		
58	1044512	Trường Tiểu học Minh Hưng xã Minh Hưng	622	072	42.136.684	42.136.684		
59	1044508	Trường Tiểu học Đức Phong thị trấn Đức Phong	622	072	441.915.992	441.915.992		
60	1044767	Trường Tiểu học Đức Liễu xã Đức Liễu	622	072	35.938.261	35.938.261		
61	1044769	Trường Tiểu học Nghĩa Trung xã Nghĩa Trung	622	072	312.117.022	312.117.022		
62	1044513	Trường Tiểu học Đảng Hà xã Đảng Hà	622	072	38.603.995	38.603.995		
63	1044770	Trường Tiểu học Thống Nhất xã Thống Nhất	622	072	154.262.920	154.262.920		
64	1044771	Trường Tiểu học Kim Đồng xã Đức Liễu	622	072	53.074.453	53.074.453		
65	1080727	Trường Tiểu học Đoàn Kết xã Đoàn Kết	622	072	232.294.531	232.294.531		
66	1081084	Trường Tiểu học Phước Sơn xã Phước Sơn	622	072	182.538.449	182.538.449		
67	1093340	Trường Tiểu học Trần Quốc Toàn xã Đăk Nhau	622	072	603.204.910	603.204.910		
68	1093348	Trường Tiểu học Nguyễn Bá Ngọc xã Minh Hưng	622	072	29.433.544	29.433.544		
69	1093354	Trường Tiểu học Nguyễn Văn Trỗi xã Thống Nhất	622	072	179.579.666	179.579.666		

STT	MÃ DVSDNS	TÊN ĐƠN VỊ	MÃ CHƯƠNG	MÃ LOẠI-KHOẢN	Tổng số	Trong đó		GHI CHÚ
						NGUỒN KINH PHÍ ĐƯỢC GIAO TỰ CHỦ (13 và 28)	NGUỒN KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH TIỀN LƯƠNG (14)	
70	1093365	Trường Tiểu học Nguyễn Thái Bình xã Thống Nhất	622	072	46.971.560	46.971.560		
71	1093454	Trường Tiểu học Tô Vĩnh Diện xã Bình Minh	622	072	23.000.000	23.000.000		
72	1093346	Trường Tiểu học Võ Thị Sáu xã Đường 10	622	072	450.234.192	450.234.192		
73	1093983	Trường Tiểu học Phú Sơn xã Phú Sơn	622	072	33.671.784	33.671.784		
74	1110442	Trường Tiểu học Xuân Hồng xã Bình Minh	622	072	311.716.209	311.716.209		
75	1125592	Trường Tiểu học Lê Lợi thị trấn Đức Phong	622	072	44.668.474	44.668.474		
76	1129242	Trường TH và THCS Nghĩa Bình xã Nghĩa Bình	622	072	56.655.539	56.655.539		
77	1129242	Trường TH và THCS Nghĩa Bình xã Nghĩa Bình	622	073	100.061.784	100.061.784		
78	1093355	Trường TH và THCS Trần Văn Ôn xã Bom Bo	622	072	26.780.019	26.780.019		
79	1093355	Trường TH và THCS Trần Văn Ôn xã Bom Bo	622	073	14.838.858	14.838.858		
80	1130559	Trường TH và THCS Đoàn Đức Thái xã Đồng Nai	622	072	43.561.798	43.561.798		
81	1130559	Trường TH và THCS Đoàn Đức Thái xã Đồng Nai	622	073	856.755.029	856.754.959	70	
82	1044506	Trường THCS Thọ Sơn xã Thọ Sơn	622	073	57.601.433	57.601.433		
83	1024027	Trường THCS Chu Văn An xã Đak Nhau	622	073	162.751.117	162.751.117		
84	1099707	Trường THCS Nguyễn Khuyến xã Đường 10	622	073	31.438.787	25.438.787	6.000.000	
85	1099837	Trường THCS Đức Liễu xã Đức Liễu	622	073	28.593.508	28.593.508		
86	1093368	Trường THCS Nguyễn Trường Tộ xã Đức Liễu	622	073	40.974.486	40.974.486		
87	1093372	Trường THCS Võ Trường Toản xã Phước Sơn	622	073	59.576.814	59.576.814		
88	1108394	Trường THCS Thống Nhất xã Thống Nhất	622	073	404.689.169	404.689.169		
89	1044507	Trường THCS Minh Hưng xã Minh Hưng	622	073	57.107.792	51.107.792	6.000.000	
90	1080726	Trường THCS Nghĩa Trung xã Nghĩa Trung	622	073	355.374.243	355.374.243		
91	1119494	Trường THCS Bình Minh xã Bình Minh	622	073	60.111.738	60.111.738		
92	1093369	Trường THCS Quang Trung xã Phú Sơn	622	073	49.801.951	49.801.951		
93	1093367	Trường THCS Phan Bội Châu thị trấn Đức Phong	622	073	61.000.000	61.000.000		

PHƯƠNG ÁN SỬ DỤNG CÁC KHOẢN TĂNG THU, TIẾT KIỆM CHI NĂM 2024
NGUỒN NGÂN SÁCH HUYỆN

(Kèm theo Tờ trình số: 07 /TTr-UBND ngày 09/ 4 /2025 của UBND huyện)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Tổng số kinh phí	Ghi chú
	Tổng cộng	261.578.092.735	
A	Nguồn XDCB	23.076.945.902	
1	Nguồn vốn phân cấp	348.570.155	Bổ trí lại trong năm 2025
2	Nguồn vốn sử dụng đất	9.465.820.616	Bổ trí lại trong năm 2025
3	Nguồn vốn xây dựng cầu dân sinh	51.000.000	Bổ trí lại trong năm 2025
4	Nguồn kinh phí hỗ trợ xây dựng phòng học	266.388.131	Bổ trí lại trong năm 2025
5	Nguồn tỉnh hỗ trợ thực hiện dự án Đa Bông Cua	606.000.000	Bổ trí lại trong năm 2025
6	Nguồn vốn cân đối ngân sách nhà nước	6.884.000.000	Bổ trí lại trong năm 2025
7	Nguồn kinh phí thực hiện Chương trình nông thôn mới vốn tỉnh	1.280.134.000	Bổ trí lại trong năm 2025
8	Nguồn kinh phí thực hiện Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS và miền núi	83.033.000	Bổ trí lại trong năm 2025
9	Nguồn kinh phí thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	4.092.000.000	Bổ trí lại trong năm 2025
B	Nguồn chi thường xuyên	238.501.146.833	



STT	Nội dung	Tổng số kinh phí	Ghi chú
1	Nguồn cải cách tiền lương của huyện	204.081.051.862	Trong đó: 70% sự nghiệp kinh tế: 18.641.700.000 đồng; vốn cân đối ngân sách nhà nước: 11.630.059.272 đồng, sử dụng nguồn này giao dự toán cho các cơ quan, đơn vị và UBND các xã, thị trấn thực hiện chế độ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP: 14.456.555.224 đồng (QĐ số 426 ngày 28/02/2025 của UBND huyện)
2	Nguồn kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng	4.493.571.515	Chuyển sang năm 2025 chi mua thẻ BHYT cho các đối tượng theo quy định.
3	Kinh phí thực hiện Nghị định 116/2016/NĐ-CP hỗ trợ học sinh, Nghị định 105/2020/NĐ-CP về tiền ăn trẻ em, NĐ 81/2015/NĐ-CP hỗ trợ chi phí học tập, NQ 07/2021 của tỉnh,...	2.379.767.598	Chuyển sang năm 2025 chi các chế độ cho học sinh theo quy định.
4	Nguồn kinh phí sự nghiệp kinh tế	7.989.300.000	Bổ trí chi tiền Tết năm 2025 và bổ trí cho các nhiệm vụ phát sinh trong năm 2025 cho các cơ quan, đơn vị và UBND các xã, thị trấn
5	Nguồn kinh phí đảm bảo xã hội (Kp hỗ trợ cho các đối tượng theo NQ số 42: 1.119 triệu đồng; KP hỗ trợ sâu bệnh hại cây điều: 6.391 triệu đồng; KP hỗ trợ hàng tháng đối với đối tượng BTXH thuộc hộ nghèo không có khả năng lao động theo Nghị quyết 19/2022: 427 triệu đồng.	7.937.000.000	Bổ trí lại trong năm 2025

STT	Nội dung	Tổng số kinh phí	Ghi chú
6	Nguồn kinh phí không thực hiện tự chủ của các đơn vị (nguồn 12) được hủy dự toán chuyển nguồn theo phương án	4.842.147.026	Giao dự toán cho UBMTTQ huyện triển khai xóa nhà tạm và nhà đột nát lần 2 năm 2025: 1.519.000.000 đồng (QĐ số 453 ngày 28/02/2025 của UBND huyện), bố trí chi tiền Tết năm 2025 và bố trí cho các nhiệm vụ phát sinh trong năm 2025 cho các cơ quan, đơn vị và UBND các xã, thị trấn
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	156.000.000	Bố trí lại trong năm 2025
8	Nguồn kinh phí thực hiện Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS và miền núi	3.098.710.960	Bố trí lại trong năm 2025
9	Nguồn kinh phí thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	4.116.399	Bố trí lại trong năm 2025
10	Nguồn kinh phí chi khác ngân sách	29.000.000	Bố trí cho các nhiệm vụ phát sinh trong năm 2025 cho các cơ quan, đơn vị
11	Nguồn dự phòng	10.481.473	Bố trí cho các nhiệm vụ phát sinh trong năm 2025 cho các cơ quan, đơn vị
12	Nguồn kinh phí tạm ứng chi XDCB năm 2012	3.480.000.000	Nộp trả ngân sách tỉnh khi có văn bản thu hồi.





HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
HUYỆN BÙ ĐĂNG

Số: 21/NQ-HĐND

DỰ THẢO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bù Đăng, ngày tháng năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Về việc thông qua phương án sử dụng
các khoản tiết kiệm chi của ngân sách cấp huyện năm 2024

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN BÙ ĐĂNG KHÓA VII, KỲ HỌP THỨ 18

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/02/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 31/10/2024 của HĐND tỉnh khóa X, kỳ họp thứ 17 (chuyên đề) về dự toán thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ dự toán chi ngân sách tỉnh năm 2024, tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Quyết định số 1675/QĐ-UBND ngày 06/11/2024 của UBND tỉnh về việc giao dự toán điều chỉnh chi ngân sách nhà nước năm 2024, tỉnh Bình Phước;

Xét Tờ trình số 97/TTr-UBND ngày 09/04/2025 của UBND huyện, Báo cáo thẩm tra số: /BC-HĐND-KTXH ngày / /2025 của Ban Kinh tế - Xã hội Hội đồng nhân dân huyện; ý kiến của các vị đại biểu Hội đồng nhân dân huyện tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ

Điều 1. Thông qua phương án sử dụng các khoản tiết kiệm chi của ngân sách cấp huyện năm 2024 như sau:

- Chi đầu tư phát triển : 23.076.945.902 đồng.
- Chi thường xuyên : 238.501.146.833 đồng.

(Có các biểu đính kèm)

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân huyện tổ chức thực hiện; giao Thường trực Hội đồng nhân dân huyện, các Ban của Hội đồng nhân dân huyện, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân huyện và các đại biểu Hội đồng nhân dân huyện giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện Bù Đăng khóa VII, Kỳ họp thứ 18 thông qua ngày 11/4/2025 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.


CHỦ TỊCH**Nơi nhận:**

- TT. HĐND tỉnh;
- Sở Tài chính tỉnh;
- TT. Huyện ủy;
- TT. HĐND huyện;
- CT, các PCT UBND huyện;
- UBMTTQVN huyện;
- Các vị đại biểu HĐND huyện;
- Các cơ quan chuyên môn thuộc UBND huyện;
- HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- Lưu VT.